

Phụ lục 3:

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC KHÓA 7 (2011 - 2015) ĐỢT 1 THÁNG 7 NĂM 2015
Ngành: Kế toán

(Kèm theo Quyết định số: 913 /QĐ - ĐHLĐXH, ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
1	0101070566	Hà Công Anh	Nam	Đ7.KT1	13/09/1993	Hung Yên	6.43	Trung bình khá	
2	0101070568	Lã Thị Kiều Anh	Nữ	Đ7.KT1	06/01/1993	Thanh Hoá	7.67	Khá	
3	0101070567	Lê Hoàng Anh	Nữ	Đ7.KT1	07/01/1993	Hung Yên	7.52	Khá	
4	0101070570	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	Đ7.KT1	05/09/1993	Thanh Hoá	7.9	Khá	
5	0101060932	Lê Thị Vân Anh	Nữ	Đ7.KT1	01/02/1992	Thanh Hoá	6.03	Trung bình khá	
6	0101070572	Trần Thị Vân Anh	Nữ	Đ7.KT1	15/06/1993	Hà Nội	6.94	Trung bình khá	
7	0101070573	Lê Thị Ngọc Ánh	Nữ	Đ7.KT1	27/09/1993	Hà Nội	6.09	Trung bình khá	
8	0101070574	Đoàn Thị Minh Châu	Nữ	Đ7.KT1	09/11/1993	Hải Phòng	6.28	Trung bình khá	
9	0101070587	Dương Thị Thu Hà	Nữ	Đ7.KT1	07/09/1993	Thái Nguyên	7.62	Khá	
10	0101070588	Vũ Thị Thu Hà	Nữ	Đ7.KT1	30/09/1993	Hải Dương	7.37	Khá	
11	0101070576	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	Đ7.KT1	11/01/1993	Hà Nội	6.44	Trung bình khá	
12	0101070577	Vũ Thu Hiền	Nữ	Đ7.KT1	19/04/1993	Thái Nguyên	7.74	Khá	
13	0101070582	Trần Thị Bích Huệ	Nữ	Đ7.KT1	01/06/1993	Ninh Bình	6.47	Trung bình khá	
14	0101070580	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	Đ7.KT1	15/03/1993	Hung Yên	7.75	Khá	
15	0101070584	Trần Thị Thu Hương	Nữ	Đ7.KT1	21/03/1993	Ninh Bình	7.24	Khá	
16	0101070586	Trần Thị Thu Hường	Nữ	Đ7.KT1	10/01/1991	Phú Thọ	6.59	Trung bình khá	
17	0101070590	Phạm Đức Trần Kiên	Nam	Đ7.KT1	15/07/1993	Thái Bình	6.69	Trung bình khá	
18	0101070591	Nguyễn Thị Lan	Nữ	Đ7.KT1	02/04/1992	Hải Dương	7.56	Khá	
19	0101070598	Bùi Thị Làn	Nữ	Đ7.KT1	02/11/1993	Thái Bình	7.01	Khá	
20	0101060898	Bùi Văn Lâm	Nam	Đ7.KT1	12/04/1992	Bắc Giang	6.2	Trung bình khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
21	0101070597	Võ Thị Kiều Lê	Nữ	Đ7.KT1	22/02/1993	Nghệ An	7.07	Khá	
22	0101070595	Nguyễn Thị Bích Liên	Nữ	Đ7.KT1	02/07/1993	Hà Nội	7.82	Khá	
23	0101060617	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	Nữ	Đ7.KT1	04/12/1992	Thái Bình	5.98	Trung bình	
24	0101070594	Vũ Phụng Linh	Nữ	Đ7.KT1	15/12/1993	Hải Dương	6.17	Trung bình khá	
25	0101070596	Nguyễn Thị Luyện	Nữ	Đ7.KT1	07/12/1993	Bắc Ninh	6.57	Trung bình khá	
26	0101070599	Phạm Thị Lý	Nữ	Đ7.KT1	02/09/1993	Nghệ An	7.46	Khá	
27	0101070600	Bùi Thị Mai	Nữ	Đ7.KT1	21/10/1993	Quảng Ninh	6.54	Trung bình khá	
28	0101070602	Đào Thị Mai	Nữ	Đ7.KT1	15/08/1993	Hải Dương	7.11	Khá	
29	0101070601	Nguyễn Thị Mai	Nữ	Đ7.KT1	01/02/1992	Nghệ An	8.11	Giỏi	
30	0101070604	Vũ Thị Nga	Nữ	Đ7.KT1	24/06/1993	Hà Nam	7.49	Khá	
31	0101070609	Phạm Thị Ngọc	Nữ	Đ7.KT1	12/05/1993	Thanh Hoá	8.25	Giỏi	
32	0101070610	Lê Thị Phương	Nữ	Đ7.KT1	01/05/1993	Hà Tĩnh	6.79	Trung bình khá	
33	0101070611	Nguyễn Thị Mai Phương	Nữ	Đ7.KT1	30/07/1993	Hải Dương	6.32	Trung bình khá	
34	0101070613	Nguyễn Minh Phương	Nữ	Đ7.KT1	18/10/1992	Hà Nội	7.74	Khá	
35	0101070614	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	Đ7.KT1	02/06/1993	Hà Tĩnh	7.16	Khá	
36	0101070629	Hồ Thị Thanh Tâm	Nữ	Đ7.KT1	23/10/1993	Hà Tĩnh	6.57	Trung bình khá	
37	0101070620	Lê Thị Thêu	Nữ	Đ7.KT1	05/06/1992	Nam Định	6.6	Trung bình khá	
38	0101070616	Phùng Thị Thi	Nữ	Đ7.KT1	03/08/1993	Vĩnh Phúc	7.28	Khá	
39	0101070617	Nguyễn Thị Thoả	Nữ	Đ7.KT1	29/11/1993	Nam Định	8.05	Giỏi	
40	0101070623	Phạm Phương Trang	Nữ	Đ7.KT1	05/02/1993	Bắc Giang	6.77	Trung bình khá	
41	0101070626	Bùi Thị Trâm	Nữ	Đ7.KT1	28/02/1993	Hà Tĩnh	7.05	Khá	
42	0101070627	Đào Ngọc Trâm	Nữ	Đ7.KT1	29/10/1993	Hà Nội	7.6	Khá	
43	0101070628	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ	Đ7.KT1	13/01/1993	Hải Dương	6.26	Trung bình khá	
44	0101070632	Mai Hồng Ngọc Vân	Nữ	Đ7.KT1	20/09/1993	Nam Định	6.64	Trung bình khá	
45	0101070630	Đinh Hồng Vi	Nữ	Đ7.KT1	26/08/1993	Hà Nội	7.16	Khá	
46	0101070633	Bùi Thị Yến	Nữ	Đ7.KT1	29/09/1993	Nam Định	7.2	Khá	
47	0101070634	Phan Hải Yến	Nữ	Đ7.KT1	31/08/1992	Sơn La	7.6	Khá	
48	0101070637	Lê Thị Thảo Anh	Nữ	Đ7.KT2	18/12/1993	Thanh Hoá	7.77	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
49	0101070639	Trần Kim Anh	Nữ	Đ7.KT2	07/08/1993	Hà Nội	7.55	Khá	
50	0101070642	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	Đ7.KT2	28/08/1993	Hưng Yên	7.6	Khá	
51	0101070643	Hoàng Thị Bình	Nữ	Đ7.KT2	02/10/1993	Hà Nội	7.58	Khá	
52	0101070644	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	Đ7.KT2	01/04/1993	Bắc Ninh	7.97	Khá	
53	0101070645	Trần Thị Minh	Nữ	Đ7.KT2	17/10/1993	Nam Định	7.73	Khá	
54	0101070646	Lê Thị Kim Dung	Nữ	Đ7.KT2	17/09/1993	Nam Định	6.79	Trung bình khá	
55	0101070648	Vũ Thanh Dung	Nữ	Đ7.KT2	09/08/1993	Nam Định	6.61	Trung bình khá	
56	0101070649	Phạm Thị Duyên	Nữ	Đ7.KT2	02/07/1993	Nam Định	6.9	Trung bình khá	
57	0101070656	Nguyễn Thanh Hà	Nữ	Đ7.KT2	17/04/1993	Nam Định	7.78	Khá	
58	0101070657	Lương Thị Mỹ Hạnh	Nữ	Đ7.KT2	26/03/1993	Thái Bình	6.56	Trung bình khá	
59	0101070651	Nguyễn Văn Hiệu	Nam	Đ7.KT2	16/11/1993	Bắc Giang	6.34	Trung bình khá	
60	0101070652	Lê Thị Diệu Hoa	Nữ	Đ7.KT2	20/07/1993	Yên Bái	6.01	Trung bình khá	
61	0101070659	Bùi Thị Hồng	Nữ	Đ7.KT2	04/03/1993	Hà Nam	7.13	Khá	
62	0101070653	Hà Thị Huyền	Nữ	Đ7.KT2	06/03/1992	Thanh Hoá	7.5	Khá	
63	0101070654	Lê Quốc Hưng	Nam	Đ7.KT2	21/12/1993	Thái Nguyên	7.7	Khá	
64	0101070661	Khổng Ngọc Linh	Nữ	Đ7.KT2	22/11/1993	Thái Bình	6.81	Trung bình khá	
65	0101070662	Trần Thị Thuỳ Linh	Nữ	Đ7.KT2	30/06/1993	Bắc Ninh	7.36	Khá	
66	0101070666	Vũ Hồng Loan	Nữ	Đ7.KT2	29/05/1993	Hà Nội	6.1	Trung bình khá	
67	0101070668	Lê Văn Mạnh	Nam	Đ7.KT2	22/08/1993	Hà Nội	6.33	Trung bình khá	
68	0101070669	Phùng Thị Thuý Nga	Nữ	Đ7.KT2	03/04/1993	Hà Nội	7.34	Khá	
69	0101070671	Nguyễn Thị Nhài	Nữ	Đ7.KT2	28/02/1993	Bắc Ninh	6.98	Trung bình khá	
70	0101070672	Lê Thị Hồng Phương	Nữ	Đ7.KT2	08/05/1993	Ninh Bình	6.85	Trung bình khá	
71	0101070673	Nguyễn Thảo Phương	Nữ	Đ7.KT2	21/10/1993	Thái Bình	7.14	Khá	
72	0101070674	Phạm Thị Thu Phượng	Nữ	Đ7.KT2	20/09/1993	Ninh Bình	7.67	Khá	
73	0101070677	Nguyễn Thị Quý	Nữ	Đ7.KT2	26/04/1993	Nghệ An	6.63	Trung bình khá	
74	0101070675	Lê Thị Như Quỳnh	Nữ	Đ7.KT2	01/08/1993	Thanh Hoá	7.6	Khá	
75	0101070676	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	Nữ	Đ7.KT2	01/09/1993	Hưng Yên	7.49	Khá	
76	0101070682	Ngô Thị Thảo	Nữ	Đ7.KT2	09/11/1993	Bắc Ninh	6.42	Trung bình khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
77	0101070681	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	Đ7.KT2	05/09/1993	Hải Dương	7.65	Khá	
78	0101070683	Trần Minh Thảo	Nữ	Đ7.KT2	28/04/1993	Bắc Giang	7.15	Khá	
79	0101070678	Lưu Thị Hoài Thu	Nữ	Đ7.KT2	15/02/1993	Bắc Giang	6.61	Trung bình khá	
80	0101070679	Nguyễn Thị Thanh Thư	Nữ	Đ7.KT2	19/12/1993	Phú Thọ	7.71	Khá	
81	0101070685	Cao Thị Huyền Trang	Nữ	Đ7.KT2	14/10/1992	Nghệ An	7.46	Khá	
82	0101070686	Hoàng Thu Trang	Nữ	Đ7.KT2	14/06/1993	Hải Dương	6.84	Trung bình khá	
83	0101070687	Lê Thị Trang	Nữ	Đ7.KT2	31/08/1993	Hà Nội	7.52	Khá	
84	0101070688	Nguyễn Quỳnh Trang	Nữ	Đ7.KT2	30/07/1993	Hải Dương	7.39	Khá	
85	0101070689	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	Đ7.KT2	11/08/1993	Quảng Ninh	6.63	Trung bình khá	
86	0101070694	Đàm Thị Bích Vân	Nữ	Đ7.KT2	16/06/1993	Hải Dương	6.65	Trung bình khá	
87	0101070692	Phạm Thị Hồng Vân	Nữ	Đ7.KT2	20/03/1993	Hà Tĩnh	6.31	Trung bình khá	
88	0101070693	Vũ Hồng Vân	Nữ	Đ7.KT2	21/05/1993	Thanh Hoá	8.05	Giỏi	
89	0101070695	Nguyễn Bảo Yến	Nữ	Đ7.KT2	24/05/1993	Hà Nội	6.83	Trung bình khá	
90	0101070696	Trịnh Thị Hải Yến	Nữ	Đ7.KT2	02/04/1993	Ninh Bình	7.17	Khá	
91	0101070700	Đàm Diễm Anh	Nữ	Đ7.KT3	14/01/1993	Hà Nội	7.04	Khá	
92	0101070697	Lê Tuấn Anh	Nam	Đ7.KT3	13/11/1993	Hà Nội	7.31	Khá	
93	0101070698	Phùng Mai Anh	Nữ	Đ7.KT3	29/10/1993	Hà Nội	7.78	Khá	
94	0101070701	Kim Thị Hồng Ánh	Nữ	Đ7.KT3	02/11/1993	Vĩnh Phúc	6.83	Trung bình khá	
95	0101070703	Hoàng Thị Hải Bình	Nữ	Đ7.KT3	18/07/1993	Hung Yên	7.35	Khá	
96	0101070704	Bùi Ngọc Yến Chi	Nữ	Đ7.KT3	10/12/1993	Hải Dương	7.66	Khá	
97	0101070705	Dương Thị Bích Diệp	Nữ	Đ7.KT3	25/04/1993	Bắc Ninh	7.56	Khá	
98	0101070706	Phạm Thị Dương	Nữ	Đ7.KT3	18/02/1993	Nam Định	7.34	Khá	
99	0101070707	Lê Văn Đức	Nam	Đ7.KT3	21/09/1993	Vĩnh Phúc	6.75	Trung bình khá	
100	0101070708	Nguyễn Thị Hà Giang	Nữ	Đ7.KT3	10/10/1992	Hung Yên	7.05	Khá	
101	0101070717	Ngô Thị Hà	Nữ	Đ7.KT3	22/02/1993	Nam Định	7.43	Khá	
102	0101070720	Đinh Thị Hạnh	Nữ	Đ7.KT3	16/10/1993	Thanh Hoá	7.61	Khá	
103	0101070719	Nguyễn Thị Thảo Hạnh	Nữ	Đ7.KT3	25/10/1993	Hà Nội	7.39	Khá	
104	0101070722	Trần Thị Hằng	Nữ	Đ7.KT3	19/05/1993	Thanh Hoá	7.23	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
105	0101070709	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	Đ7.KT3	28/10/1993	Ninh Bình	7.68	Khá	
106	0101070710	Ngô Thị Thanh Hoà	Nữ	Đ7.KT3	09/09/1993	Nam Định	7.55	Khá	
107	0101070711	Trần Thu Hoài	Nữ	Đ7.KT3	25/09/1993	Nam Định	8.04	Giỏi	
108	0101070723	Phạm Thị Hồng	Nữ	Đ7.KT3	21/09/1993	Hải Dương	6.86	Trung bình khá	
109	0101070714	Phạm Thị Thanh Kim Huệ	Nữ	Đ7.KT3	02/03/1993	Hưng Yên	6.57	Trung bình khá	
110	0101070712	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	Đ7.KT3	07/03/1992	Hải Dương	7.28	Khá	
111	0101070713	Trịnh Lê Minh Huyền	Nữ	Đ7.KT3	07/09/1993	Lào Cai	7.21	Khá	
112	0101070715	Nguyễn Thị Hường	Nữ	Đ7.KT3	01/11/1992	Phú Thọ	7.53	Khá	
113	0101070716	Trần Thị Hường	Nữ	Đ7.KT3	03/08/1993	Ninh Bình	7.21	Khá	
114	0101070725	Trần Bích Loan	Nữ	Đ7.KT3	13/02/1993	Ninh Bình	7.67	Khá	
115	0101070726	Chu Nguyễn Hoàng Long	Nam	Đ7.KT3	27/05/1993	Hà Nội	7.24	Khá	
116	0101070727	Nguyễn Tiến Long	Nam	Đ7.KT3	27/08/1993	Vĩnh Phúc	6.47	Trung bình khá	
117	0101070729	Đặng Hoàng Lợi	Nam	Đ7.KT3	03/09/1993	Hà Tĩnh	7.09	Khá	
118	0101070730	Nguyễn Thị Mai	Nữ	Đ7.KT3	29/08/1992	Tuyên Quang	7.55	Khá	
119	0101070732	Lê Thị Mây	Nữ	Đ7.KT3	31/01/1993	Hải Dương	8.09	Giỏi	
120	0101070733	Nguyễn Thị Mây	Nữ	Đ7.KT3	01/07/1993	Nam Định	7.62	Khá	
121	0101070736	Đỗ Thị Thanh Nhân	Nữ	Đ7.KT3	07/06/1993	Thái Bình	7.59	Khá	
122	0101070734	Bùi Thị Nhiều	Nữ	Đ7.KT3	18/08/1993	Nam Định	7.21	Khá	
123	0101070737	Trương Thị Kiều Oanh	Nữ	Đ7.KT3	24/03/1992	Hà Tĩnh	6.61	Trung bình khá	
124	0101070739	Lê Thị Phương	Nữ	Đ7.KT3	24/10/1993	Thanh Hoá	7.58	Khá	
125	0101070738	Lê Thu Phương	Nữ	Đ7.KT3	30/05/1993	Hà Nội	7.7	Khá	
126	0101070740	Phạm Thu Phương	Nữ	Đ7.KT3	11/11/1993	Thái Bình	7.6	Khá	
127	0101070741	Nguyễn Thị Tú Phượng	Nữ	Đ7.KT3	05/07/1992	Nghệ An	8.16	Giỏi	
128	0101070742	Lê Thị Thanh	Nữ	Đ7.KT3	16/11/1992	Hà Nam	7.79	Khá	
129	0101070747	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ	Đ7.KT3	20/09/1993	Thái Bình	7.86	Khá	
130	0101070745	Phạm Thanh Thủy	Nữ	Đ7.KT3	17/11/1993	Quảng Ninh	6.87	Trung bình khá	
131	0101070748	Trần Thị Thanh Thủy	Nữ	Đ7.KT3	14/02/1993	Nam Định	7.22	Khá	
132	0101070749	Trần Thị Lệ Thúy	Nữ	Đ7.KT3	01/05/1993	Hải Dương	7.78	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
133	0101070751	Lê Thùy Trang	Nữ	Đ7.KT3	20/02/1993	Hà Nội	7.54	Khá	
134	0101070752	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	Đ7.KT3	26/02/1993	Bắc Ninh	6.87	Trung bình khá	
135	0101070753	Phạm Ngọc Trang	Nữ	Đ7.KT3	18/01/1993	Hà Nội	7.89	Khá	
136	0101070754	Lê Thị Tuyết Trinh	Nữ	Đ7.KT3	17/12/1993	Thanh Hoá	7.45	Khá	
137	0101070756	Nguyễn Văn Trọng	Nam	Đ7.KT3	11/08/1993	Hà Nội	7.69	Khá	
138	0101070758	Trần Thị Tuyết	Nữ	Đ7.KT3	08/07/1993	Quảng Ninh	6.68	Trung bình khá	
139	0101070759	Lê Thị Hải Vân	Nữ	Đ7.KT3	28/09/1993	Cao Bằng	7.96	Khá	
140	0101070763	Phạm Thị Lan Anh	Nữ	Đ7.KT4	28/07/1993	Thanh Hoá	7.43	Khá	
141	0101070764	Trần Thị Lan Anh	Nữ	Đ7.KT4	22/04/1993	Hung Yên	6.96	Trung bình khá	
142	0101070004	Trương Phương Anh	Nữ	Đ7.KT4	01/12/1993	Hà Nội	6.67	Trung bình khá	
143	0101070765	Đào Thị Lan Chi	Nữ	Đ7.KT4	01/06/1993	Quảng Ninh	6.98	Trung bình khá	
144	0101070766	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Nữ	Đ7.KT4	27/10/1993	Hà Nội	7.19	Khá	
145	0101070768	Nguyễn Thành Đạt	Nam	Đ7.KT4	11/11/1993	Hà Nội	6.95	Trung bình khá	
146	0101070769	Phạm Thị Giang	Nữ	Đ7.KT4	20/03/1993	Bắc Giang	7.14	Khá	
147	0101070778	Hoàng Thị Thu Hà	Nữ	Đ7.KT4	22/04/1993	Phủ Thọ	7.39	Khá	
148	0101070779	Nguyễn Ngọc Hà	Nữ	Đ7.KT4	10/03/1993	Quảng Ninh	6.8	Trung bình khá	
149	0101070780	Lê Thị Hải	Nữ	Đ7.KT4	04/08/1993	Hải Phòng	6.66	Trung bình khá	
150	0101070771	Nguyễn Duy Hiếu	Nam	Đ7.KT4	15/01/1993	Hà Nội	7.54	Khá	
151	0101070772	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	Đ7.KT4	10/11/1993	Bắc Giang	7.68	Khá	
152	0101071757	Mai Thị Thu Hoài	Nữ	Đ7.KT4	17/07/1993	Thanh Hoá	6.17	Trung bình khá	
153	0101070773	Lưu Thị Hương	Nữ	Đ7.KT4	20/05/1993	Nam Định	7.28	Khá	
154	0101070774	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	Đ7.KT4	19/05/1993	Hung Yên	6.47	Trung bình khá	
155	0101070775	Trần Mai Hương	Nữ	Đ7.KT4	10/08/1993	Nam Định	6.73	Trung bình khá	
156	0101070776	Phạm Thị Hường	Nữ	Đ7.KT4	20/01/1993	Thanh Hoá	6.56	Trung bình khá	
157	0101070786	Trần Thị Liễu	Nữ	Đ7.KT4	16/06/1993	Nghệ An	7.09	Khá	
158	0101070783	Phạm Thuý Linh	Nữ	Đ7.KT4	04/04/1993	Nam Định	7.27	Khá	
159	0101070785	Vũ Mỹ Linh	Nữ	Đ7.KT4	29/10/1993	Quảng Ninh	8.07	Giỏi	
160	0101070787	Trần Hồng Lụa	Nữ	Đ7.KT4	14/05/1993	Hà Nội	7.81	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
161	0101070788	Lê Thị Lý	Nữ	Đ7.KT4	06/06/1993	Thái Bình	7.16	Khá	
162	0101070789	Nguyễn Thị Mai	Nữ	Đ7.KT4	04/01/1993	Hải Dương	7.78	Khá	
163	0101070790	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	Đ7.KT4	09/08/1993	Quảng Ninh	6.86	Trung bình khá	
164	0101070791	Nguyễn Thị Hà	Nữ	Đ7.KT4	18/07/1993	Hà Nội	6.32	Trung bình khá	
165	0101070794	Nguyễn Thanh	Nữ	Đ7.KT4	21/07/1993	Hà Nội	6.7	Trung bình khá	
166	0101071387	Bùi Minh Quân	Nam	Đ7.KT4	26/04/1993	Hà Nội	6.32	Trung bình khá	
167	0101070799	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	Đ7.KT4	07/08/1993	Phú Thọ	6.44	Trung bình khá	
168	0101070800	Phạm Thị Hồng	Nữ	Đ7.KT4	26/05/1993	Thanh Hoá	6.84	Trung bình khá	
169	0101070809	Phùng Thị Phương	Nữ	Đ7.KT4	16/10/1993	Hải Dương	7.01	Khá	
170	0101070806	Nguyễn Gia Anh	Nam	Đ7.KT4	21/09/1993	Hà Nội	7.85	Khá	
171	0101070801	Kiều Thị Thu	Nữ	Đ7.KT4	15/01/1993	Nam Định	6.64	Trung bình khá	
172	0101070802	Lê Ngân Thu	Nữ	Đ7.KT4	15/09/1993	Hải Phòng	7.49	Khá	
173	0101070803	Nguyễn Thị Thuý	Nữ	Đ7.KT4	02/03/1993	Hà Nội	7.1	Khá	
174	0101070804	Trần Linh Thuý	Nữ	Đ7.KT4	16/06/1992	Thanh Hoá	7.08	Khá	
175	0101070805	Vũ Thị Thuý	Nữ	Đ7.KT4	20/06/1993	Quảng Ninh	7.4	Khá	
176	0101070807	Hà Thị Vân	Nữ	Đ7.KT4	01/03/1993	Bắc Giang	7.51	Khá	
177	0101070813	Ngô Thị Trang	Nữ	Đ7.KT4	03/08/1992	Nam Định	7.05	Khá	
178	0101070815	Đỗ Ngọc Vân	Nữ	Đ7.KT4	04/12/1993	Yên Bái	7.43	Khá	
179	0101070816	Lê Bảo Yến	Nữ	Đ7.KT4	13/09/1993	Hà Nội	7.36	Khá	
180	0101070817	Nguyễn Hải Yến	Nữ	Đ7.KT4	12/02/1993	Hà Nam	6.92	Trung bình khá	
181	0101070819	Trịnh Thị Yến	Nữ	Đ7.KT4	03/03/1992	Hà Nội	7.35	Khá	
182	0101070820	Cao Việt Anh	Nam	Đ7.KT5	01/04/1993	Hà Nội	7.93	Khá	
183	0101070821	Lê Thị Vân Anh	Nữ	Đ7.KT5	28/12/1993	Thanh Hoá	7.63	Khá	
184	0101070824	Nguyễn Thị Diệu Anh	Nữ	Đ7.KT5	04/10/1993	Hưng Yên	7.75	Khá	
185	0101070825	Vũ Thị Lan Anh	Nữ	Đ7.KT5	17/02/1992	Thanh Hoá	6.99	Trung bình khá	
186	0101070830	Phạm Thuý Dương	Nữ	Đ7.KT5	30/08/1992	Yên Bái	6.48	Trung bình khá	
187	0101070833	Lê Hồng Gấm	Nữ	Đ7.KT5	15/09/1993	Hà Nội	6.76	Trung bình khá	
188	0101070842	Trần Thị Thu Hà	Nữ	Đ7.KT5	21/07/1993	Ninh Bình	7.52	Khá	

10/11/2023

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
189	0101070843	Lê Thị Thuý	Hải	Nữ	Đ7.KT5	25/12/1993	Hà Nội	7.26	Khá	
190	0101070844	Trần Thị	Hạnh	Nữ	Đ7.KT5	07/11/1993	Bắc Giang	8.5	Giỏi	
191	0101070847	Đinh Thị	Hằng	Nữ	Đ7.KT5	26/06/1993	Ninh Bình	7.44	Khá	
192	0101070848	Đỗ Thị	Hằng	Nữ	Đ7.KT5	23/05/1993	Thanh Hoá	7.59	Khá	
193	0101070845	Hà Thị Thu	Hằng	Nữ	Đ7.KT5	31/01/1993	Vĩnh Phúc	7.38	Khá	
194	0101070846	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	Đ7.KT5	27/09/1993	Nam Định	7.4	Khá	
195	0101070834	Nguyễn Thuý	Hiền	Nữ	Đ7.KT5	13/12/1993	Thanh Hoá	6.58	Trung bình khá	
196	0101070836	Trần Thị Minh	Hiền	Nữ	Đ7.KT5	18/08/1993	Hà Nội	7.44	Khá	
197	0101070838	Lê Trung	Hiếu	Nam	Đ7.KT5	07/02/1993	Vĩnh Phúc	6.6	Trung bình khá	
198	0101070839	Lê Thị Thanh	Hương	Nữ	Đ7.KT5	28/11/1993	Thái Bình	6.74	Trung bình khá	
199	0101070851	Hoàng Thị	Liên	Nữ	Đ7.KT5	25/08/1993	Nam Định	7.21	Khá	
200	0101070852	Lương Thị	Loan	Nữ	Đ7.KT5	03/10/1993	Thái Bình	7.7	Khá	
201	0101070853	Phùng Thị Bích	Loan	Nữ	Đ7.KT5	31/03/1993	Hà Nội	7.47	Khá	
202	0101070854	Nguyễn Thị Thanh	Mai	Nữ	Đ7.KT5	07/02/1992	Hà Nội	7.72	Khá	
203	0101070855	Phạm Thị	Mai	Nữ	Đ7.KT5	10/02/1993	Nam Định	7.34	Khá	
204	0101070857	Đinh Trà	My	Nữ	Đ7.KT5	01/06/1993	Nam Định	6.06	Trung bình khá	
205	0101070860	Đỗ Thị Thuý	Nga	Nữ	Đ7.KT5	24/10/1992	Hải Dương	8.04	Giỏi	
206	0101070859	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	Đ7.KT5	14/10/1993	Hà Nội	7.86	Khá	
207	0101070862	Phạm Thị Bích	Nguyệt	Nữ	Đ7.KT5	01/04/1993	Nam Định	7.62	Khá	
208	0101070865	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	Nữ	Đ7.KT5	19/02/1992	Thái Bình	8.04	Giỏi	
209	0101070867	Nguyễn Thị	Thoa	Nữ	Đ7.KT5	07/09/1992	Hà Nam	7.5	Khá	
210	0101070875	Lê Minh	Trang	Nữ	Đ7.KT5	10/10/1993	Bắc Giang	6.45	Trung bình khá	
211	0101070877	Trần Thị Hà	Trang	Nữ	Đ7.KT5	12/10/1993	Bắc Giang	6.81	Trung bình khá	
212	0101070876	Trương Thị Minh	Trang	Nữ	Đ7.KT5	08/08/1993	Nam Định	6.67	Trung bình khá	
213	0101070879	Phạm Thị Khánh	Vân	Nữ	Đ7.KT5	25/12/1993	Thái Bình	7.53	Khá	
214	0101070882	Lê Phương	Anh	Nữ	Đ7.KT6	07/07/1993	Hoà Bình	6.24	Trung bình khá	
215	0101070883	Mai Thị Thanh Vân	Anh	Nữ	Đ7.KT6	13/11/1993	Hà Nội	7.49	Khá	
216	0101070885	Nguyễn Ngọc	Anh	Nữ	Đ7.KT6	14/04/1993	Hà Nội	7.15	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
217	0101070887	Vũ Thị Ngọc Anh	Nữ	Đ7.KT6	23/11/1993	Thái Bình	6.34	Trung bình khá	
218	0101070888	Nguyễn Ngọc Minh Châu	Nữ	Đ7.KT6	20/02/1993	Nam Định	6.61	Trung bình khá	
219	0101070889	Vũ Việt Cường	Nam	Đ7.KT6	28/02/1992	Ninh Bình	6.52	Trung bình khá	
220	0101070890	Lê Thị Hồng Dung	Nữ	Đ7.KT6	04/02/1993	Nam Định	7.24	Khá	
221	0101070894	Nguyễn Thị Gấm	Nữ	Đ7.KT6	08/08/1993	Hà Nam	7.21	Khá	
222	0101070893	Lê Ngọc Kiều Giang	Nữ	Đ7.KT6	28/01/1994	CHLB Đức	7.39	Khá	
223	0101070895	Nguyễn Thị Phương Hanh	Nữ	Đ7.KT6	24/08/1993	Phú Thọ	8.02	Giỏi	
224	0101070904	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	Đ7.KT6	14/10/1993	Hà Nội	7.67	Khá	
225	0101070896	Phạm Thị Mai Hoa	Nữ	Đ7.KT6	20/05/1993	Vĩnh Phúc	7	Khá	
226	0101070905	Phạm Thị Hoa Hồng	Nữ	Đ7.KT6	16/09/1993	Nghệ An	6.54	Trung bình khá	
227	0101070900	Lã Thị Huế	Nữ	Đ7.KT6	22/02/1993	Nam Định	6.74	Trung bình khá	
228	0101070898	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	Đ7.KT6	09/07/1993	Ninh Bình	6.81	Trung bình khá	
229	0101070899	Tạ Thị Thu Huyền	Nữ	Đ7.KT6	28/09/1993	Hà Nội	7.19	Khá	
230	0101070901	Nguyễn Lan Hương	Nữ	Đ7.KT6	28/11/1993	Hải Dương	7.49	Khá	
231	0101070902	Trịnh Thị Hương	Nữ	Đ7.KT6	04/06/1993	Ninh Bình	7.8	Khá	
232	0101070908	Hoàng Thị Liên	Nữ	Đ7.KT6	29/10/1993	Bắc Ninh	7.61	Khá	
233	0101070909	Ninh Thị Sao Mai	Nữ	Đ7.KT6	11/08/1993	Ninh Bình	7.46	Khá	
234	0101070912	Nguyễn Quỳnh Nga	Nữ	Đ7.KT6	10/01/1993	Phú Thọ	7.59	Khá	
235	0101070916	Nguyễn Giang Ngân	Nữ	Đ7.KT6	01/07/1993	Hà Nội	7.4	Khá	
236	0101070917	Vy Thị Ngọc	Nữ	Đ7.KT6	16/03/1993	Lạng Sơn	7.16	Khá	
237	0101070915	Đỗ Thị Nguyên	Nữ	Đ7.KT6	05/11/1993	Hà Nội	7.63	Khá	
238	0101070918	Hồ Thị Thúy Nhung	Nữ	Đ7.KT6	10/10/1993	Nghệ An	8.33	Giỏi	
239	0101070919	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	Đ7.KT6	09/10/1993	Hà Nội	7.3	Khá	
240	0101070921	Phạm Thị Bích Phương	Nữ	Đ7.KT6	29/04/1993	Hải Dương	7.33	Khá	
241	0101070920	Phan Thị Phương	Nữ	Đ7.KT6	10/04/1993	Vĩnh Phúc	7.62	Khá	
242	0101070924	Bùi Minh Quý	Nam	Đ7.KT6	22/11/1993	Hải Dương	6.73	Trung bình khá	
243	0101070922	Lê Thị Quyên	Nữ	Đ7.KT6	13/03/1993	Hải Dương	7.32	Khá	
244	0101070923	Vũ Thị Như Quỳnh	Nữ	Đ7.KT6	16/05/1993	Nam Định	8.02	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
245	0101070925	Lê Thị San	Nữ	Đ7.KT6	21/02/1993	Bắc Ninh	6.87	Trung bình khá	
246	0101070927	Nguyễn Hải Thanh	Nữ	Đ7.KT6	22/12/1993	Sơn La	7.44	Khá	
247	0101070936	Đàm Thu Thảo	Nữ	Đ7.KT6	26/12/1993	Lạng Sơn	8.04	Giỏi	
248	0101070934	Hoàng Phương Thảo	Nữ	Đ7.KT6	30/01/1993	Thái Bình	7.28	Khá	
249	0101070935	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	Đ7.KT6	14/04/1993	Hà Nội	7.76	Khá	
250	0101070931	Lê Thị Thu Thơm	Nữ	Đ7.KT6	22/08/1993	Hung Yên	7.44	Khá	
251	0101070928	Ngô Hà Thu	Nữ	Đ7.KT6	06/08/1993	Hung Yên	7.48	Khá	
252	0101070930	Đào Bích Thuý	Nữ	Đ7.KT6	02/12/1993	Hà Nội	8.1	Giỏi	
253	0101070937	Phạm Thị Thủy	Nữ	Đ7.KT6	24/07/1993	Hà Nội	7.6	Khá	
254	0101070938	Vũ Thị Thanh Thủy	Nữ	Đ7.KT6	02/07/1993	Hải Dương	7.22	Khá	
255	0101070932	Nguyễn Thị Minh Thư	Nữ	Đ7.KT6	24/09/1993	Hải Dương	6.77	Trung bình khá	
256	0101070933	Đào Thị Hoài Thương	Nữ	Đ7.KT6	23/06/1993	Bắc Ninh	6.75	Trung bình khá	
257	0101070940	Đinh Thị Thu Trang	Nữ	Đ7.KT6	30/08/1993	Thanh Hoá	6.63	Trung bình khá	
258	0101070939	Lê Thị Trang	Nữ	Đ7.KT6	08/03/1992	Thanh Hoá	7.52	Khá	
259	0101070941	Biện Thị Trâm	Nữ	Đ7.KT6	15/03/1993	Hà Tĩnh	7.22	Khá	
260	0101070942	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Nữ	Đ7.KT6	30/09/1993	Nghệ An	7.37	Khá	
261	0101070944	Hoàng Thị Hồng Tươi	Nữ	Đ7.KT6	01/09/1993	Nam Định	7.69	Khá	
262	0101070947	Nguyễn Thị Hoài An	Nữ	Đ7.KT7	08/05/1993	Hà Tĩnh	7.39	Khá	
263	0101070948	Hoàng Nữ Minh Anh	Nữ	Đ7.KT7	03/09/1993	Bắc Ninh	6.79	Trung bình khá	
264	0101070949	Nghiêm Thị Xuân Anh	Nữ	Đ7.KT7	07/07/1993	Hà Nội	7.42	Khá	
265	0101070951	Vũ Thị Vân Anh	Nữ	Đ7.KT7	15/08/1992	Hà Nội	6.95	Trung bình khá	
266	0101070954	Phạm Ngọc Chương	Nam	Đ7.KT7	20/01/1993	Ninh Bình	7.23	Khá	
267	0101070955	Trần Thị Bích Diệp	Nữ	Đ7.KT7	19/02/1992	Ninh Bình	7.6	Khá	
268	0101070956	Nguyễn Thị Thuý Dung	Nữ	Đ7.KT7	07/09/1993	Quảng Ninh	7.45	Khá	
269	0101070958	Trương Thị Hồng Duyên	Nữ	Đ7.KT7	10/07/1993	Bắc Giang	7.18	Khá	
270	0101070959	Lê Thuý Dương	Nữ	Đ7.KT7	21/08/1993	Thanh Hoá	6.81	Trung bình khá	
271	0101070961	Nguyễn Trung Đức	Nam	Đ7.KT7	17/09/1993	Quảng Ninh	6.4	Trung bình khá	
272	0101070973	Trần Phương Hà	Nữ	Đ7.KT7	02/11/1993	Hà Nội	7.23	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
273	0101070974	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Nữ	Đ7.KT7	01/04/1993	Ninh Bình	6.4	Trung bình khá	
274	0101070976	Đỗ Thị Hằng	Nữ	Đ7.KT7	20/06/1992	Thanh Hoá	7.9	Khá	
275	0101070975	Nguyễn Đỗ Minh Hằng	Nữ	Đ7.KT7	21/06/1993	Hà Giang	7.05	Khá	
276	0101070969	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Nữ	Đ7.KT7	07/12/1993	Hải Dương	6.36	Trung bình khá	
277	0101070962	Bùi Thị Thu Hiền	Nữ	Đ7.KT7	04/02/1992	Hoà Bình	6.86	Trung bình khá	
278	0101070963	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	Đ7.KT7	15/09/1992	Hà Nội	7.49	Khá	
279	0101070966	Đặng Thị Mai Hoa	Nữ	Đ7.KT7	16/03/1993	Vĩnh Phúc	7.73	Khá	
280	0101070967	Đỗ Ngọc Huyền	Nữ	Đ7.KT7	30/10/1993	GORLOPKA	7.22	Khá	
281	0101070970	Hà Thị Lan Hương	Nữ	Đ7.KT7	12/08/1992	Thanh Hoá	8.21	Giỏi	
282	0101070977	Vi Thị La	Nữ	Đ7.KT7	27/06/1992	Nghệ An	6.1	Trung bình khá	
283	0101070978	Nguyễn Thị Hương Lan	Nữ	Đ7.KT7	24/10/1993	Hà Nội	7.6	Khá	
284	0101070979	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ	Đ7.KT7	01/06/1993	Thanh Hoá	7.53	Khá	
285	0101070980	Vũ Thị Linh	Nữ	Đ7.KT7	07/09/1993	Hải Dương	7.64	Khá	
286	0101070985	Bùi Thị Ngân	Nữ	Đ7.KT7	22/08/1993	Thái Bình	7.32	Khá	
287	0101070987	Đỗ Hải Ngân	Nữ	Đ7.KT7	25/10/1993	Phú Thọ	7.41	Khá	
288	0101070988	Đỗ Kim Ngân	Nữ	Đ7.KT7	02/06/1993	Thái Bình	7.58	Khá	
289	0101070986	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	Đ7.KT7	16/10/1993	Nam Định	7.19	Khá	
290	0101070989	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ	Đ7.KT7	12/09/1993	Bắc Ninh	6.43	Trung bình khá	
291	0101070990	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	Đ7.KT7	10/08/1993	Thái Bình	7.2	Khá	
292	0101070991	Phạm Thị Nhung	Nữ	Đ7.KT7	10/06/1993	Phú Thọ	7.45	Khá	
293	0101070993	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	Đ7.KT7	02/09/1993	Hải Dương	6.42	Trung bình khá	
294	0101070994	Nguyễn Hoàng Sơn	Nam	Đ7.KT7	14/06/1993	Lạng Sơn	6.62	Trung bình khá	
295	0101070619	Vũ Trung Thành	Nam	Đ7.KT7	13/07/1992	Nam Định	6.05	Trung bình khá	
296	0101071000	Nguyễn Bá Thắng	Nam	Đ7.KT7	22/06/1993	Hà Nội	7.03	Khá	
297	0101060357	Lương Văn Thế	Nam	Đ7.KT7	22/02/1992	Thanh Hoá	6.22	Trung bình khá	
298	0101071001	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Nữ	Đ7.KT7	01/06/1993	Yên Bái	6.26	Trung bình khá	
299	0101071004	Đặng Thị Quỳnh Trang	Nữ	Đ7.KT7	09/10/1993	Hà Tĩnh	8.05	Giỏi	
300	0101071003	Trần Thị Huyền Trang	Nữ	Đ7.KT7	15/11/1992	Hà Tĩnh	7.63	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
301	0101071005	Nguyễn Huy Việt	Trình	Nữ	Đ7.KT7	13/05/1993	Hà Nội	7.16	Khá	
302	0101071010	Phan Thị Thùy	Vân	Nữ	Đ7.KT7	04/11/1993	Hà Tĩnh	7.55	Khá	
303	0101071008	Đỗ Thị	Vui	Nữ	Đ7.KT7	05/04/1993	Vĩnh Phúc	6.73	Trung bình khá	
304	0101071011	Nguyễn Thị Hải	Yến	Nữ	Đ7.KT7	02/03/1993	Hưng Yên	7.5	Khá	
305	0101071015	Đỗ Thị Ngọc	ánh	Nữ	Đ7.KT8	05/08/1993	Hà Nội	6.99	Trung bình khá	
306	0101071014	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	Nữ	Đ7.KT8	25/11/1993	Hà Nội	6.83	Trung bình khá	
307	0101071018	Đặng Thị Hạnh	Dung	Nữ	Đ7.KT8	06/09/1993	Bắc Ninh	7.05	Khá	
308	0101071021	Lê Mai	Hoa	Nữ	Đ7.KT8	31/05/1993	Hà Nội	6.46	Trung bình khá	
309	0101071025	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	Đ7.KT8	13/09/1993	Thanh Hoá	7.43	Khá	
310	0101071031	Lê Thị	Lan	Nữ	Đ7.KT8	14/05/1993	Thanh Hoá	6.84	Trung bình khá	
311	0101071039	Nguyễn Thị	Lệ	Nữ	Đ7.KT8	20/07/1993	Thanh Hoá	7.77	Khá	
312	0101071033	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	Đ7.KT8	12/08/1993	Hà Nội	7.94	Khá	
313	0101071034	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	Đ7.KT8	16/05/1993	Hà Nội	6.02	Trung bình khá	
314	0101071038	Đoàn Thị	Lượt	Nữ	Đ7.KT8	25/03/1993	Ninh Bình	7.37	Khá	
315	0101071036	Nguyễn Khánh	Ly	Nữ	Đ7.KT8	20/11/1993	Nghệ An	7.57	Khá	
316	0101071037	Nguyễn Thị Khánh	Ly	Nữ	Đ7.KT8	11/06/1993	Bắc Ninh	7.44	Khá	
317	0101071041	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	Đ7.KT8	12/12/1993	Hà Nội	7.35	Khá	
318	0101071046	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	Nữ	Đ7.KT8	14/09/1993	Ninh Bình	8.24	Giỏi	
319	0101071047	Trần Thị	Ngọc	Nữ	Đ7.KT8	20/06/1993	Nghệ An	7.89	Khá	
320	0101071044	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	Nữ	Đ7.KT8	20/08/1993	Hải Dương	7.2	Khá	
321	0101071045	Phạm Thị	Nguyệt	Nữ	Đ7.KT8	20/07/1992	Ninh Bình	7.27	Khá	
322	0101071048	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nữ	Đ7.KT8	30/05/1993	Hà Nội	7.46	Khá	
323	0101071053	Hoàng Thu	Phương	Nữ	Đ7.KT8	07/06/1993	Hà Nội	7.23	Khá	
324	0101070995	Nguyễn Thị	Sương	Nữ	Đ7.KT8	12/03/1993	Nghệ An	7.74	Khá	
325	0101071059	Lê Minh	Thu	Nữ	Đ7.KT8	07/09/1993	Hà Nội	6.93	Trung bình khá	
326	0101071060	Lương Hoài	Thu	Nữ	Đ7.KT8	26/08/1993	Thái Bình	6.56	Trung bình khá	
327	0101071062	Nguyễn Thị	Thúy	Nữ	Đ7.KT8	11/08/1993	Vĩnh Phúc	8.02	Giỏi	
328	0101071064	Đỗ Kim	Thúy	Nữ	Đ7.KT8	06/11/1993	Hà Nội	6.98	Trung bình khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
329	0101071065	Hồ Thị Trang	Nữ	Đ7.KT8	18/09/1993	Nghệ An	7.88	Khá	
330	0101071066	Lê Thị Trang	Nữ	Đ7.KT8	03/10/1992	Hung Yên	7.58	Khá	
331	0101071068	Nguyễn Thị Trang	Nữ	Đ7.KT8	20/05/1992	Nam Định	8.04	Giỏi	
332	0101071073	Trần Thị Yến	Nữ	Đ7.KT8	30/04/1992	Thanh Hoá	6.14	Trung bình khá	
333	0101071075	Bùi Thị Hoài	Nữ	Đ7.KT9	27/11/1993	Hà Tĩnh	6.61	Trung bình khá	
334	0101071076	Bùi Thị Vân	Nữ	Đ7.KT9	28/03/1993	Hà Nội	7.69	Khá	
335	0101071078	Ngô Hải Anh	Nữ	Đ7.KT9	29/10/1993	Hà Nội	7.65	Khá	
336	0101071080	Vũ Thị Chang	Nữ	Đ7.KT9	10/09/1993	Hà Nam	7.4	Khá	
337	0101071084	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	Đ7.KT9	02/06/1993	Phú Thọ	6.38	Trung bình khá	
338	0101071085	Nguyễn Thị Phương	Nữ	Đ7.KT9	06/01/1993	Hà Nam	7.11	Khá	
339	0101071095	Hoàng Thu Hà	Nữ	Đ7.KT9	23/05/1993	Ninh Bình	6.68	Trung bình khá	
340	0101071097	Nguyễn Việt Hà	Nữ	Đ7.KT9	15/01/1994	Thanh Hoá	7.06	Khá	
341	0101071098	Trần Thị Thu Hà	Nữ	Đ7.KT9	29/09/1993	Thanh Hoá	7.8	Khá	
342	0101071099	Vũ Thị Hà	Nữ	Đ7.KT9	08/11/1993	Hà Nam	7.28	Khá	
343	0101071100	Nguyễn Thị Hào	Nữ	Đ7.KT9	13/05/1993	Bắc Ninh	6.69	Trung bình khá	
344	0101071101	Trịnh Thị Hào	Nữ	Đ7.KT9	14/12/1992	Hung Yên	7.38	Khá	
345	0101071102	Trần Thị Thu Hằng	Nữ	Đ7.KT9	12/06/1993	Hoà Bình	6.95	Trung bình khá	
346	0101071088	Ngô Thị Thu Hiền	Nữ	Đ7.KT9	30/06/1993	Yên Bái	7.27	Khá	
347	0101071086	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	Đ7.KT9	16/07/1993	Hà Nội	7.3	Khá	
348	0101071087	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	Đ7.KT9	29/08/1993	Hà Nội	6.58	Trung bình khá	
349	0101071090	Phạm Thị Thanh Hoài	Nữ	Đ7.KT9	08/09/1993	Nam Định	6.69	Trung bình khá	
350	0101071092	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	Đ7.KT9	09/01/1992	Thái Bình	7.21	Khá	
351	0101071091	Bùi Thị Thanh Huyền	Nữ	Đ7.KT9	23/09/1993	Nam Định	6.47	Trung bình khá	
352	0101071094	Nguyễn Thị Hường	Nữ	Đ7.KT9	28/08/1993	Thái Bình	7.73	Khá	
353	0101071104	Chu Thị Hồng Lan	Nữ	Đ7.KT9	14/02/1993	Hung Yên	7.81	Khá	
354	0101071110	Đinh Bảo Linh	Nữ	Đ7.KT9	24/09/1993	Hà Nội	7.17	Khá	
355	0101071111	Đinh Phương Linh	Nữ	Đ7.KT9	21/08/1993	Ninh Bình	7.69	Khá	
356	0101071105	Lê Thị Kiều Linh	Nữ	Đ7.KT9	23/09/1993	Vĩnh Phú	7.53	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
357	0101071108	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	Đ7.KT9	24/07/1993	Hà Nội	7.33	Khá	
358	0101071106	Nguyễn Thu Linh	Nữ	Đ7.KT9	25/09/1993	Nam Định	7.15	Khá	
359	0101071112	Phùng Thị Xuôi Mơ	Nữ	Đ7.KT9	13/02/1993	Hưng Yên	6.72	Trung bình khá	
360	0101071114	Bùi Thu Ngân	Nữ	Đ7.KT9	05/12/1993	Nam Định	6.49	Trung bình khá	
361	0101071116	Âu Minh Ngọc	Nữ	Đ7.KT9	01/06/1992	Hà Nội	7.62	Khá	
362	0101071115	Trần Thị Ngọc	Nữ	Đ7.KT9	03/04/1993	Thái Bình	6.85	Trung bình khá	
363	0101071120	Trần Thị Kim Oanh	Nữ	Đ7.KT9	18/04/1993	Nam Định	7.52	Khá	
364	0101071121	Lại Thanh Phương	Nữ	Đ7.KT9	18/10/1993	Thái Bình	6.33	Trung bình khá	
365	0101071123	Phạm Ngọc Phương	Nữ	Đ7.KT9	17/02/1993	Hà Nội	6.38	Trung bình khá	
366	0101071124	Đặng Thị Quyên	Nữ	Đ7.KT9	05/03/1993	Hà Nội	7.17	Khá	
367	0101071125	Nguyễn Anh Sơn	Nam	Đ7.KT9	08/03/1993	Nam Định	6.28	Trung bình khá	
368	0101071126	Lưu Thị Thanh	Nữ	Đ7.KT9	04/08/1993	Bắc Ninh	6.09	Trung bình khá	
369	0101071129	Dương Phương Thảo	Nữ	Đ7.KT9	22/08/1993	Hà Nội	7.19	Khá	
370	0101071130	Trần Thị Thu Thảo	Nữ	Đ7.KT9	26/10/1993	Nam Định	7.8	Khá	
371	0101071131	Phạm Thị Thắm	Nữ	Đ7.KT9	05/03/1993	Hà Nam	7.27	Khá	
372	0101071127	Trần Thanh Thư	Nữ	Đ7.KT9	15/07/1993	Nam Định	6.48	Trung bình khá	
373	0101071132	Phạm Thị Kim Toan	Nữ	Đ7.KT9	16/12/1993	Hải Dương	6.66	Trung bình khá	
374	0101071134	Ngô Huyền Trang	Nữ	Đ7.KT9	09/09/1993	Bắc Giang	6.74	Trung bình khá	
375	0101071135	Trương Thị Thu Trang	Nữ	Đ7.KT9	01/01/1993	Phú Thọ	6.57	Trung bình khá	
376	0101071138	Lê Thị Xim	Nữ	Đ7.KT9	13/03/1992	Nam Định	7.06	Khá	
377	0101071892	Nguyễn Đức Việt Anh	Nam	Đ7.KT10	29/06/1993	Hải Dương	6.56	Trung bình khá	
378	0101071893	Nguyễn Hồng Bích	Nữ	Đ7.KT10	26/03/1993	Thái Bình	7.7	Khá	
379	0101071895	Bùi Thị Chính	Nữ	Đ7.KT10	08/07/1993	Thái Bình	7.28	Khá	
380	0101071898	Ngô Hương Giang	Nữ	Đ7.KT10	19/05/1993	Nam Định	7.73	Khá	
381	0101071897	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	Đ7.KT10	29/09/1993	Bắc Ninh	7.14	Khá	
382	0101071905	Trần Thị Hà	Nữ	Đ7.KT10	25/09/1993	Bắc Giang	7.49	Khá	
383	0101071906	Khuất Thị Thu Hằng	Nữ	Đ7.KT10	23/11/1993	Hà Nội	7.21	Khá	
384	0101071907	Lưu Thị Lệ Hằng	Nữ	Đ7.KT10	16/06/1992	Thanh Hoá	7.43	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
385	0101071899	Lê Thị Hiền	Nữ	Đ7.KT10	30/06/1993	Thanh Hoá	7.9	Khá	
386	0101071900	Nguyễn Thị Kim Hoàn	Nữ	Đ7.KT10	04/06/1993	Phú Thọ	7.06	Khá	
387	0101071901	Nguyễn Khánh Huyền	Nữ	Đ7.KT10	18/12/1993	Vĩnh Phúc	7.15	Khá	
388	0101071902	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	Đ7.KT10	15/11/1992	Nghệ An	7.27	Khá	
389	0101071904	Đoàn Thanh Hương	Nữ	Đ7.KT10	14/04/1992	Hà Nam	7.34	Khá	
390	0101071903	Lê Thu Hương	Nữ	Đ7.KT10	01/05/1993	Thanh Hoá	7.43	Khá	
391	0101071908	Đỗ Thị Khuyên	Nữ	Đ7.KT10	15/06/1993	Ninh Bình	6.9	Trung bình khá	
392	0101071909	Phạm Thị Lan	Nữ	Đ7.KT10	13/09/1993	Ninh Bình	7.7	Khá	
393	0101071913	Đinh Thùy Linh	Nam	Đ7.KT10	07/05/1992	Ninh Bình	7.46	Khá	
394	0101071911	Nguyễn Thị Linh	Nữ	Đ7.KT10	16/11/1992	Thanh Hoá	7.48	Khá	
395	0101071914	Kim Việt Long	Nam	Đ7.KT10	06/09/1993	Vĩnh Phúc	6.11	Trung bình khá	
396	0101071917	Đỗ Tuyết Mai	Nữ	Đ7.KT10	04/05/1993	Nam Định	7.2	Khá	
397	0101071916	Nguyễn Thị Mai	Nữ	Đ7.KT10	21/03/1993	Thanh Hoá	7.44	Khá	
398	0101071918	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ	Đ7.KT10	19/10/1993	Ninh Bình	7.4	Khá	
399	0101071920	Nguyễn Thị Nhi	Nữ	Đ7.KT10	11/08/1993	Hà Nam	7.65	Khá	
400	0101071921	Nguyễn Thị Phương	Nữ	Đ7.KT10	15/11/1993	Hưng Yên	8.44	Giỏi	
401	0101071923	Lê Thị Quỳnh	Nữ	Đ7.KT10	26/08/1993	Thanh Hoá	7.67	Khá	
402	0101071933	Vũ Thị Thanh Tâm	Nữ	Đ7.KT10	30/08/1993	Ninh Bình	7.24	Khá	
403	0101071924	Nguyễn Kim Thanh	Nữ	Đ7.KT10	02/06/1992	Hoà Bình	7.51	Khá	
404	0101071925	Bùi Thị Thu	Nữ	Đ7.KT10	09/01/1992	Ninh Bình	7.44	Khá	
405	0101071928	Lưu Thị Thùy	Nữ	Đ7.KT10	03/01/1993	Thanh Hoá	7.6	Khá	
406	0101071931	Trần Thị Huyền Trang	Nữ	Đ7.KT10	01/06/1993	Thái Bình	7.7	Khá	
407	0101071935	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	Đ7.KT10	02/10/1993	Bắc Ninh	8.1	Giỏi	
408	0101071937	Đào Thị Lan Anh	Nữ	Đ7.KT11	22/11/1993	Nghệ An	7.72	Khá	
409	0101071938	Đặng Thị Hào Anh	Nữ	Đ7.KT11	18/06/1993	Phú Thọ	7.23	Khá	
410	0101071936	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	Đ7.KT11	14/04/1993	Hà Nam	7.63	Khá	
411	0101071939	Hoàng Thị Ngọc ánh	Nữ	Đ7.KT11	08/07/1993	Nam Định	7.34	Khá	
412	0101071940	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ	Đ7.KT11	17/10/1993	Hải Dương	7.36	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
413	0101071941	Đỗ Minh	Chiêu	Nam	Đ7.KT11	02/08/1993	Nam Định	6.23	Trung bình khá	
414	0101071943	Trần Thị	Cúc	Nữ	Đ7.KT11	22/03/1993	Nam Định	8.01	Giỏi	
415	0101071946	Phương Minh	Dũng	Nam	Đ7.KT11	14/01/1992	Hà Nội	6.45	Trung bình khá	
416	0101071944	Phùng Công	Duy	Nam	Đ7.KT11	13/09/1993	Hà Nội	6.32	Trung bình khá	
417	0101071945	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	Đ7.KT11	18/12/1993	Hải Dương	7.66	Khá	
418	0101071953	Lê Thu	Hà	Nữ	Đ7.KT11	08/04/1992	Thanh Hoá	7.75	Khá	
419	0101071954	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	Đ7.KT11	07/05/1993	Sơn La	7.78	Khá	
420	0101071955	Trần Thị Thu	Hà	Nữ	Đ7.KT11	06/12/1993	Ninh Bình	7.62	Khá	
421	0101071951	Ngô Thị Ngọc	Hân	Nữ	Đ7.KT11	20/12/1992	Nghệ An	7.32	Khá	
422	0101071947	Vũ Thị	Hiền	Nữ	Đ7.KT11	03/12/1993	Hung Yên	7.19	Khá	
423	0101071948	Trần Mỹ	Hoa	Nữ	Đ7.KT11	24/03/1993	Sơn La	7.13	Khá	
424	0101071949	Nguyễn Thị	Hoà	Nữ	Đ7.KT11	05/01/1993	Hà Nam	6.87	Trung bình khá	
425	0101071956	Bùi Ngọc	Hùng	Nam	Đ7.KT11	27/03/1993	Hà Nam	7.36	Khá	
426	0101071950	Nguyễn Thanh	Huyền	Nữ	Đ7.KT11	05/01/1993	Quảng Ninh	7.41	Khá	
427	0101071957	Trần Thị	Khuyên	Nữ	Đ7.KT11	16/08/1992	Thanh Hoá	7.8	Khá	
428	0101071959	Ngô Thị	Lan	Nữ	Đ7.KT11	08/10/1993	Vĩnh Phúc	7.46	Khá	
429	0101071958	Nguyễn Phương	Lan	Nữ	Đ7.KT11	05/04/1993	Nam Định	7.2	Khá	
430	0101071961	Đào Thị Phương	Liên	Nữ	Đ7.KT11	03/09/1993	Hải Dương	6.78	Trung bình khá	
431	0101071960	Trần Khánh	Linh	Nữ	Đ7.KT11	04/06/1993	Vĩnh Phúc	6.59	Trung bình khá	
432	0101071962	Bùi Thị	Loan	Nữ	Đ7.KT11	27/09/1993	Nam Định	7.58	Khá	
433	0101071963	Trịnh Hà	My	Nữ	Đ7.KT11	17/09/1993	Hà Nội	6.74	Trung bình khá	
434	0101071964	Nguyễn Thị	My	Nữ	Đ7.KT11	07/10/1993	Ninh Bình	7.77	Khá	
435	0101071965	Vũ Thị Thanh	Nga	Nữ	Đ7.KT11	30/03/1993	Nam Định	7.31	Khá	
436	0101071966	Bùi Thị	Ngoan	Nữ	Đ7.KT11	15/02/1993	Ninh Bình	7.5	Khá	
437	0101071967	Nguyễn Thị	Nguyệt	Nữ	Đ7.KT11	26/01/1993	Vĩnh Phúc	6.76	Trung bình khá	
438	0101071968	Trần Thị	Nhung	Nữ	Đ7.KT11	07/03/1993	Ninh Bình	7.51	Khá	
439	0101071970	Lương Thị Kiều	Oanh	Nữ	Đ7.KT11	07/04/1992	Nghệ An	6.88	Trung bình khá	
440	0101071976	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	Đ7.KT11	11/02/1992	Hà Nam	7.46	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
441	0101071977	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ	Đ7.KT11	04/10/1993	Hà Tĩnh	6.58	Trung bình khá	
442	0101071974	Nguyễn Quỳnh Thu	Nữ	Đ7.KT11	27/07/1993	Thanh Hoá	7.3	Khá	
443	0101071975	Hà Thị Thanh Thuý	Nữ	Đ7.KT11	21/09/1993	Lào Cai	7.6	Khá	
444	0101071979	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	Đ7.KT11	09/04/1993	Thái Bình	7.3	Khá	
445	0101071980	Phạm Thị Hà Trang	Nữ	Đ7.KT11	06/11/1993	Thanh Hoá	6.95	Trung bình khá	
446	0101071981	Lê Khánh Trình	Nam	Đ7.KT11	10/09/1993	Hà Tĩnh	6.63	Trung bình khá	
447	0101071982	Trần Văn Tuấn	Nam	Đ7.KT11	21/02/1993	Ninh Bình	8.03	Giỏi	
448	0101071983	Hà Thị Tươi	Nữ	Đ7.KT11	07/07/1993	Thái Bình	7.87	Khá	
449	0101071985	Nguyễn Thị Mộng Vân	Nữ	Đ7.KT11	18/01/1993	Thái Bình	8	Giỏi	

Danh sách này có 449 sinh viên, trong đó xếp hạng tốt nghiệp loại:

Giỏi	25 sinh viên
Khá	277 sinh viên
Trung bình khá	146 sinh viên
Trung bình	1 sinh viên

